

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN L
TỈNH TRÀ VINH**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 04/2019/HN-ST

Ngày: 19-3-2019

V/v “Tranh chấp về ly hôn,
chia tài sản chung và nghĩa
vụ trả nợ khi ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN L TỈNH TRÀ VINH**

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Tuyết Thanh

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Thành Công
2. Bà Nguyễn Thị Diệu Trang

-Thư ký phiên tòa: Ông Huỳnh Sa Rên – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh.

-Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện L tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ngoan – Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 3 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 502/2018/TLST-HNGĐ ngày 03 tháng 12 năm 2018. Về tranh chấp ly hôn, chia tài sản chung và nghĩa vụ trả nợ khi ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 17/2019/QĐXXST – HN ngày 04 tháng 3 năm 2019 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1969. Địa chỉ: ấp A, xã T, huyện L, tỉnh Trà Vinh. (vắng mặt, có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt)

Bị đơn: Bà Phùng Thị H, sinh năm 1968. Địa chỉ: ấp A, xã T, huyện L, tỉnh Trà Vinh. (vắng mặt, có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt)

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Anh Nguyễn Trọng H, sinh năm 1993 (vắng mặt, có ủy quyền)
2. Chị Nguyễn Kim P, sinh ngày 29/01/2000 (vắng mặt, có ủy quyền)

3. Bà Lê Thị N, sinh năm 1942 (vắng mặt, có ủy quyền)

Người đại diện theo ủy quyền của anh Nguyễn Trọng H, chị Nguyễn Kim P và bà Lê Thị N là ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1969. Địa chỉ: ấp A, xã T, huyện L, tỉnh Trà Vinh. (Theo văn bản ủy quyền ngày 25/02/2019).

4. Ông Nguyễn Văn T1, sinh năm 1968. (vắng mặt, có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt)

5. Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1968. (vắng mặt, có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt)

6. Chị Nguyễn Bảo N, sinh năm 1997. (vắng mặt, có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt)

Tất cả cùng địa chỉ: ấp A, xã T, huyện L, tỉnh Trà Vinh.

7. Ngân hàng N. Địa chỉ trụ sở chính: Số H, L, Đ, Hà Nội, Việt Nam.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Mai Đăng T – Giám đốc Ngân hàng N chi nhánh huyện L, tỉnh Trà Vinh. (vắng mặt, có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt)

8. Ngân hàng S. Địa chỉ trụ sở chính: Số S, N, phường T, Quận B, thành phố Hồ Chí Minh. Người đại diện theo pháp luật: Bà Nguyễn Đức Thạch D- chức vụ Tổng Giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền là ông Đỗ Văn Công N- chức vụ Quyền Giám đốc Chi nhánh tỉnh Trà Vinh theo giấy ủy quyền số 4031/2018/GUQ-PL, ngày 10/12/2018.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Đỗ Văn Công N là ông Nguyễn Thanh T- chức vụ Trưởng phòng giao dịch huyện L thuộc Ngân hàng S tỉnh Trà Vinh; theo giấy ủy quyền số 24/2019/GUQ-CNTV, ngày 18/3/2019. (vắng mặt, có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn ông Nguyễn Văn T trình bày: Ông với bà Phùng Thị H do mai mối, tìm hiểu nhau được gia đình hai bên đồng ý tổ chức lễ cưới năm 1991, nhưng không có đăng ký kết hôn, nữ trang cưới có đôi bông tai nhưng hiện không còn. Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2007 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do bà H ăn chay trường nên không quan tâm chăm lo việc ăn uống cho những người trong gia đình, dẫn đến vợ chồng thường xuyên cự cãi và đã ly thân từ năm 2007 cho đến nay. Nay xét thấy tình cảm vợ chồng không còn hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được, ông T yêu cầu ly hôn với bà Phùng Thị H

Về con chung: Hai người tên Nguyễn Trọng H, sinh ngày 30/12/1993 và Nguyễn Kim P, sinh 29/01/2000. Hiện các con đã trưởng thành nên ông T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung gồm có:

- 01 căn nhà cấp 4 giá trị lúc xây dựng là 450.000.000 đồng, diện tích khoảng gần 120m², cất trên thửa đất số 447, tổng diện tích 2.100m², tờ bản đồ số 05, tọa lạc tại ấp A, xã T, huyện L, tỉnh Trà Vinh, phần đất này do bà Lê Thị N cho vợ chồng nhưng chưa làm thủ tục sang tên, hiện bà N đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, căn nhà này do bà H đang quản lý sử dụng cùng toàn bộ vật dụng trong nhà.

- Diện tích đất 1.250m², thuộc thửa 440, tờ bản đồ số 5, tọa lạc tại ấp A, xã T, huyện L, tỉnh Trà Vinh do ông T đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Trên thửa đất số 440 có 01 căn nhà cấp 4 kinh doanh phòng game, phần đất này của vợ chồng mua, hiện ông T đang quản lý sử dụng.

Ngoài ra vợ chồng còn mua được 04 xe honda nhưng biển số xe thì không nhớ rõ cụ thể:

+Một xe honda Future do ông T đứng tên và hiện ông T đang quản lý sử dụng.

+Một xe Yamaha NouVo do Trọng H đứng tên và hiện Trọng H đang quản lý sử dụng.

+Một xe honda Visun do Kim P đứng tên và hiện Kim P đang quản lý sử dụng.

+Một xe Yamaha Sirius do ông T đứng tên và hiện bà H đang quản lý sử dụng.

Tất cả các tài sản chung này ông T tự nguyện rút lại yêu cầu khởi kiện theo đơn khởi kiện ngày 19/5/2018, ông T và bà H tự thỏa thuận với nhau, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung phải trả: Nợ Ngân hàng N Việt Nam – Chi nhánh huyện L, phòng giao dịch xã B số tiền vốn là 253.762.906 đồng cùng tiền lãi; Nợ Ngân hàng S – Chi nhánh tỉnh Trà Vinh, phòng giao dịch huyện L số tiền vốn và lãi đến ngày 27/02/2019 là 10.431.000 đồng. Tất cả các khoản nợ này ông T tự nguyện chịu trách nhiệm trả cho Ngân hàng và không yêu cầu bà H phải trả.

Về nợ chung phải thu: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn bà Phùng Thị H trình bày: Bà và ông T do mai mối, được gia đình hai bên đồng ý tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán vào khoảng năm 1991, nhưng không có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật, do thời điểm đó cũng khó khăn, không biết rành thủ tục nên cũng không quan tâm đến, nữ trang cưới gồm đôi bông 01 chỉ vàng 24 kra, hiện

không còn. Sau ngày cưới vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2007 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do ông T nghe lời mẹ chồng, đánh đập con rồi đuổi con đi, từ đó mà vợ chồng cự cãi thường xuyên, ông T còn nghe lời người khác bỏ nhà đi qua nhà mẹ chồng sống, vợ chồng ly thân từ năm 2010 cho đến nay, do bà thương chồng và các con nên bà ở nhà làm để nuôi các con. Nay bà không còn tình cảm gì với ông T, bà đồng ý ly hôn theo yêu cầu của ông T.

Về con chung: Nguyễn Trọng H và Nguyễn Kim P đã trưởng thành, bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Bà thống nhất như ông T trình bày, bà và ông T tự thỏa thuận với nhau, bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung phải trả: Hai khoản nợ mà ông T trình bày bà hoàn toàn không biết, bà yêu cầu ông T phải có trách nhiệm trả hai khoản nợ này cho Ngân hàng N – Chi nhánh huyện L, phòng giao dịch xã B và Ngân hàng S – Chi nhánh tỉnh Trà Vinh, phòng giao dịch huyện L.

Về nợ chung phải thu: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản khai ngày 21 tháng 02 năm 2019 của anh Nguyễn Trọng H và bản khai ngày 04 tháng 3 năm 2019 của chị Nguyễn Kim P trình bày: Anh, chị là con ruột của ông T và bà H, đối với việc ly hôn và chia tài sản chung của ông T và bà H thì anh, chị không ý kiến và yêu cầu gì, do ông T và bà H toàn quyền quyết định.

Tại bản khai ngày 23 tháng 02 năm 2019 của ông Nguyễn Văn T1, bà Nguyễn Thị H và chị Nguyễn Bảo N trình bày: Đối với căn nhà của ông T và bà H xây dựng trên thửa đất số 447, diện tích khoảng trên 100m², nằm trong tổng diện tích 2.100m², tờ bản đồ số 05, tọa lạc tại ấp A, xã T, huyện L, tỉnh Trà Vinh, do bà Lê Thị N đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, thửa đất này có nguồn gốc là của ông bà để lại, nếu con cháu ai ở thì được ở vĩnh viễn từ đời này sang đời khác, ông T và bà H đều được phần như nhau, nhưng gia đình chúng tôi không đồng ý tách thửa quyền sử dụng đất vì chúng tôi bảo quản phần đất hương quả của ông bà để lại.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 14 tháng 02 năm 2019 bà Lê Thị N trình bày: Bà là mẹ ruột của ông T và là mẹ chồng của bà H, việc ông T và bà H ly hôn và chia tài sản chung bà không ý kiến gì, riêng đối với căn nhà của ông T và bà H cất trên thửa đất số 447, nằm trong tổng diện tích 2.100m², tờ bản đồ số 05, tọa lạc tại ấp A, xã T, huyện L, tỉnh Trà Vinh, do bà đứng quyền sử dụng đất, bà đồng ý cho bà H và các con của bà H ở vĩnh viễn, nếu không ở được thì dỡ nhà đi chứ bà không đồng ý tách quyền sử dụng đất vì đây là đất hương quả của ông bà.

Theo ông Mai Đăng T đại diện Ngân hàng N chi nhánh huyện L trình bày: Ông Nguyễn Văn T có đứng tên vay tiền tại Ngân hàng N chi nhánh huyện L-

phòng giao dịch B còn dư nợ gốc số tiền là 203.800.000đồng và dư nợ gốc vay thấu chi số tiền là 49.962.906đồng; tổng 02 món nợ là 253.762.906đồng, vay thế chấp quỹ lương; ông T đã cam kết trả số nợ này cho Ngân hàng, nên phía Ngân hàng không tham gia khởi kiện số nợ trên trong vụ án ly hôn của ông T và bà H.

Theo ông Nguyễn Thanh T đại diện Ngân hàng S chi nhánh tỉnh Trà Vinh - phòng giao dịch huyện L trình bày: Ông Nguyễn Văn T có đứng tên vay tiền tại Ngân hàng S chi nhánh tỉnh Trà Vinh – phòng giao dịch huyện L còn dư nợ gốc là 10.431.000đồng, vay thế chấp quỹ lương; ông T đã cam kết trả số nợ này cho Ngân hàng, nên phía Ngân hàng không tham gia khởi kiện số nợ trên trong vụ án ly hôn của ông T và bà H.

Vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện L trình bày quan điểm cho rằng : Qua kiểm sát việc giải quyết vụ án từ khi Tòa án thụ lý đến thời điểm này thẩm phán đã chấp hành đúng quy định theo Điều 48 của Bộ luật tố tụng dân sự, đảm bảo về thẩm quyền, quan hệ tranh chấp, xác định tư cách người tham gia tố tụng, thu thập chứng cứ, thời gian ban hành quyết định đưa vụ án ra xét xử, gửi hồ sơ cho Viện kiểm sát, cấp tổng đạt các văn bản tố tụng, đã thực hiện đầy đủ và đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa Hội đồng xét xử thực hiện đầy đủ và đúng theo trình tự pháp luật quy định của phiên tòa sơ thẩm.

Về nội dung vụ án: Vị đại diện Viện kiểm sát căn cứ vào các quy định của Luật Hôn nhân gia đình, Luật tố tụng dân sự và các quy định pháp luật có liên quan. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông T; Về quan hệ hôn nhân không công nhận ông T với bà H là vợ chồng; Về con chung Nguyễn Trọng H và Nguyễn Kim P đã trưởng thành, ông T và bà H không yêu cầu giải quyết nên không xem xét; Về tài sản chung đình chỉ xét xử đối với yêu cầu chia tài sản chung của ông T; Về nợ chung phải trả nợ Ngân hàng N – Chi nhánh huyện L, phòng giao dịch xã B số tiền vốn gốc là 253.762.906 đồng cùng tiền lãi và nợ Ngân hàng S – Chi nhánh tỉnh Trà Vinh, phòng giao dịch huyện L số tiền vốn gốc và tiền lãi đến ngày 27/02/2019 là 10.431.000 đồng; ông T tự nguyện trả các khoản nợ này. Nhưng do phía Ngân hàng N – Chi nhánh huyện L, phòng giao dịch xã B và Ngân hàng S – Chi nhánh tỉnh Trà Vinh, phòng giao dịch huyện L không khởi kiện yêu cầu giải quyết số nợ trên trong vụ án hôn nhân của ông T và bà H nên không xem xét; Về nợ chung phải thu không có không xem xét; Về án phí đương sự có nghĩa vụ nộp theo quy định pháp luật, trừ trường hợp không nộp hoặc miễn nộp.

Tại phiên tòa ông Nguyễn Văn T là nguyên đơn (ông T cũng là đại diện theo ủy quyền của bà N, anh H và chị P) và bà Phùng Thị H là bị đơn có đơn yêu cầu

giải quyết vắng mặt; bà Nguyễn Thị H, ông Nguyễn Văn T1, chị Nguyễn Bảo N, ông Mai Đăng T đại diện của Ngân hàng N – Chi nhánh huyện L và ông Nguyễn Thanh T là đại diện của Ngân hàng S – Chi nhánh tỉnh Trà Vinh, phòng giao dịch huyện L; tất cả vắng mặt, có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, trên cơ sở xem xét toàn diện chứng cứ. Tòa án nhân dân huyện L nhận định:

Về tố tụng:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Ông T khởi kiện yêu cầu ly hôn, chia tài sản chung và nghĩa vụ trả nợ chung với bà H. Đây là tranh chấp thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Ông T và bà H có nơi cư trú (chỗ ở) tại ấp A, xã T, huyện L, tỉnh Trà Vinh. Căn cứ vào khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân huyện L có thẩm quyền giải quyết vụ án.

[3] Về sự vắng mặt của nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Ông Nguyễn Văn T (và ông T là đại diện theo ủy quyền của bà Lê Thị N, anh Nguyễn Trọng H và chị Nguyễn Kim P); bà Phùng Thị H; ông Nguyễn Văn T1, bà Nguyễn Thị H, chị Nguyễn Bảo N, ông Mai Đăng T và ông Nguyễn Thanh T; tất cả vắng mặt và có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt; Căn cứ vào Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự Hội đồng xét xử vắng mặt nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan.

[4] Trong quá trình giải quyết vụ án ông Nguyễn Văn T rút lại yêu cầu khởi kiện về việc chia tài sản chung so với khởi kiện ban đầu, tức là ông T yêu cầu giải quyết về quan hệ hôn nhân và nghĩa vụ trả nợ là phù hợp khoản 2 Điều 5 và khoản 2 Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự, quyền định đoạt của đương sự được Hội đồng xét xử chấp nhận và đình chỉ xét xử yêu cầu khởi kiện này.

Về nội dung:

[5] Ông T và bà H đều trình bày thống nhất xác lập quan hệ hôn nhân từ năm 1991, nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Đây là tình tiết không phải chứng minh được quy định tại khoản 1 Điều 92 của Bộ luật tố tụng dân sự, do đó trong trường hợp này hôn nhân giữa ông T và bà H không có giá trị pháp lý. Tại khoản 1 Điều 14 và khoản 2 Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 có quy định: *“Nam, nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh*

quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng...” và “Trường hợp không có đăng ký kết hôn mà có yêu cầu ly hôn thì Tòa án thụ lý và tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng theo quy định tại khoản 1 Điều 14 Luật này...”. Tại khoản 4 Điều 3 Thông tư liên tịch số: 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật hôn nhân và gia đình cũng quy định : “Trường hợp nam, nữ sống chung với nhau như vợ chồng mà không có đăng ký kết hôn (không phân biệt có vi phạm điều kiện kết hôn hay không) và có yêu cầu hủy việc kết hôn trái pháp luật hoặc yêu cầu ly hôn thì Tòa án thụ lý, giải quyết và áp dụng Điều 9 và Điều 14 của Luật hôn nhân và gia đình tuyên bố không công nhận quan hệ hôn nhân giữa họ...”. Từ sự phân tích trên, Hội đồng xét xử có đầy đủ căn cứ xác định hôn nhân giữa ông T với bà H là không hợp pháp. Vì vậy, yêu cầu ly hôn của ông T và bà H không được Hội đồng xét xử chấp nhận, nên không công nhận ông T và bà H là vợ chồng là phù hợp với quy định của pháp luật.

[6] Về con chung: Ông T và bà H thống nhất có hai người con chung tên Nguyễn Trọng H, sinh ngày 30/12/1993 và Nguyễn Kim P, sinh 29/01/2000, các con đã trưởng thành, ông T và bà H không yêu cầu giải quyết Hội đồng xét xử không xem xét.

[7] Về tài sản chung: Ông T và bà H không tranh chấp, ông T rút lại yêu cầu khởi kiện về việc chia tài sản chung, Hội đồng xét xử đình chỉ yêu cầu này.

[8] Về nợ chung phải trả: Nợ Ngân hàng N – Chi nhánh huyện L, phòng giao dịch xã B số tiền vốn gốc là 253.762.906 đồng cùng tiền lãi; Nợ Ngân hàng S – Chi nhánh tỉnh Trà Vinh, phòng giao dịch huyện L số tiền vốn gốc và tiền lãi đến ngày 27/02/2019 là 10.431.000 đồng; ông T tự nguyện trả các khoản nợ này, ông không yêu cầu bà H phải trả. Nhưng do phía Ngân hàng N – Chi nhánh huyện L, phòng giao dịch xã B và Ngân hàng S – Chi nhánh tỉnh Trà Vinh, phòng giao dịch huyện L không khởi kiện yêu cầu giải quyết số nợ trên trong vụ án hôn nhân của ông T và bà H nên Hội đồng xét xử không xem xét;

[9] Về nợ chung phải thu: Ông T và bà H xác nhận không có, Hội đồng xét xử không xem xét.

[10] Về án phí: Theo quy định tại Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thì ông T phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm là 300.000đồng (Ba trăm nghìn đồng).

Về án phí chia tài sản chung do ông T rút lại yêu cầu khởi kiện nên ông T được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Bà H không phải chịu án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 147; Điều 227, khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Căn cứ khoản 1 Điều 9; Khoản 1 Điều 14; khoản 2 Điều 53 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Căn cứ vào Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn T.

Về hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông Nguyễn Văn T với bà Phùng Thị H.

2. Về con chung: Nguyễn Trọng H, sinh ngày 30/12/1993 và Nguyễn Kim P, sinh 29/01/2000 đã trưởng thành, ông T và bà H không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

3. Về tài sản chung: Đình chỉ đối với yêu cầu khởi kiện về việc chia tài sản chung của ông Nguyễn Văn T.

4. Về nợ chung phải trả: Nợ Ngân hàng N – Chi nhánh huyện L, phòng giao dịch xã B số tiền vốn gốc là 253.762.906 đồng cùng tiền lãi; Nợ Ngân hàng S – Chi nhánh tỉnh Trà Vinh, phòng giao dịch huyện L số tiền vốn gốc và tiền lãi đến ngày 27/02/2019 là 10.431.000 đồng. Nhưng do phía Ngân hàng N – Chi nhánh huyện L, phòng giao dịch xã B và Ngân hàng S – Chi nhánh tỉnh Trà Vinh, phòng giao dịch huyện L không khởi kiện yêu cầu giải quyết nợ trên trong vụ án hôn nhân của ông Nguyễn Văn T và bà Phùng Thị H nên Hội đồng xét xử không xem xét.

5. Về án phí sơ thẩm : Ông T có nghĩa vụ nộp án phí hôn nhân sơ thẩm là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng); Nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) mà ông T đã nộp theo biên lai thu tiền số AA/2015/ 0018565, ngày 27/11/2018 tại Chi cục Thi hành án Dân sự huyện L thu, do đó ông T không phải nộp.

Đối với số tiền tạm ứng án phí 3.750.000 đồng (Ba triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng) mà ông T đã nộp theo biên lai thu tiền số AA/2015/ 0018564, ngày 27/11/2018 tại Chi cục Thi hành án Dân sự huyện L thu, được trả lại cho ông T, do ông rút yêu cầu khởi kiện.

Bà Phùng Thị H không phải chịu án phí.

“Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ”.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 02 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận :

- TAND tỉnh Trà Vinh;
- VKS huyện L;
- Chi cục THADS;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Tuyết Thanh